

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UMC)

CTCP Công trình đô thị Nam Định

Ngày 31/12/2024	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
65.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50 10.8%

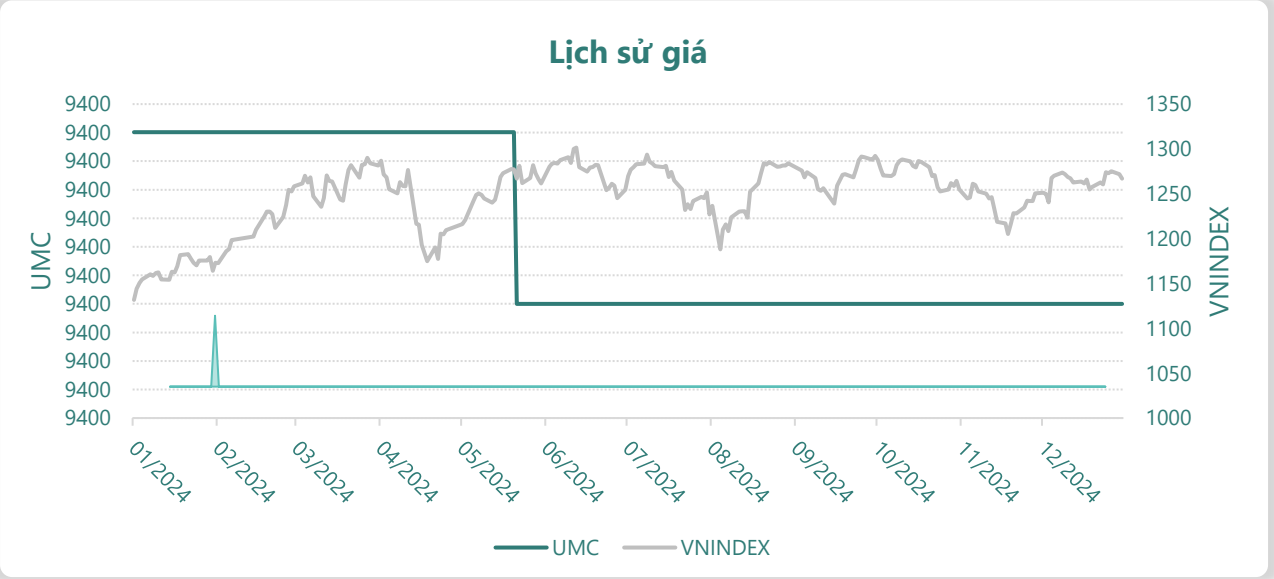
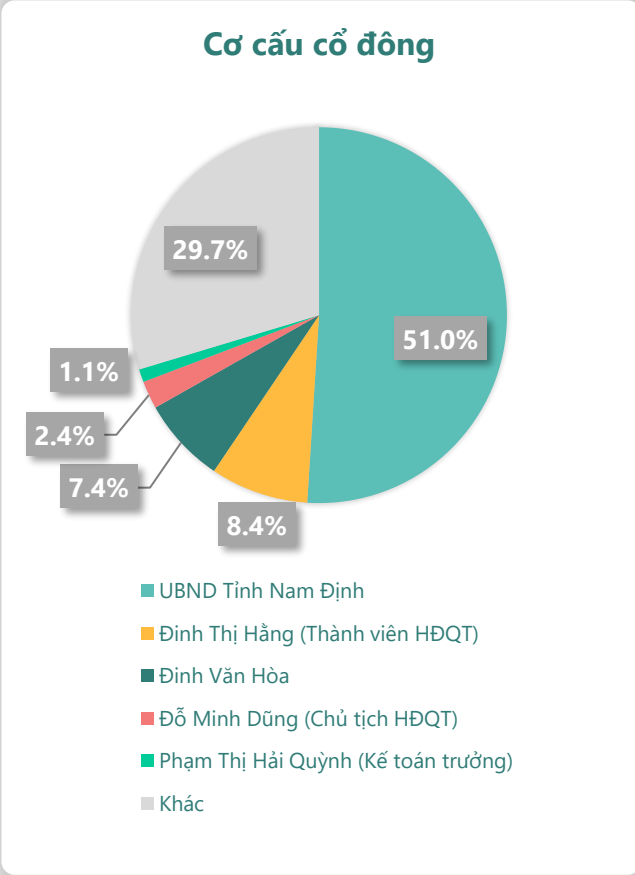
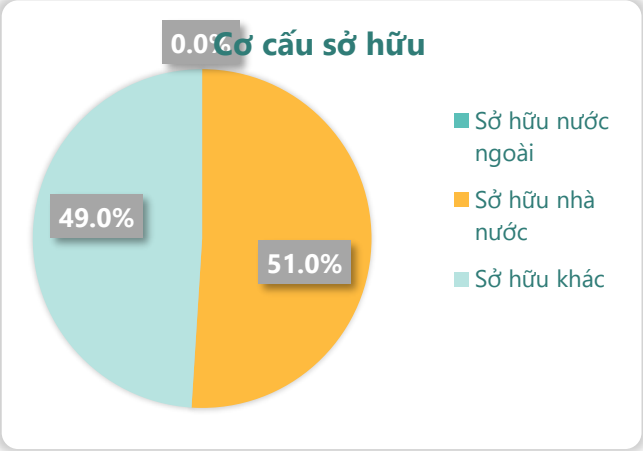
LN thuần 2024
2.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.06 57.5%

LN sau thuế 2024
2.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.33 17.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
11.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

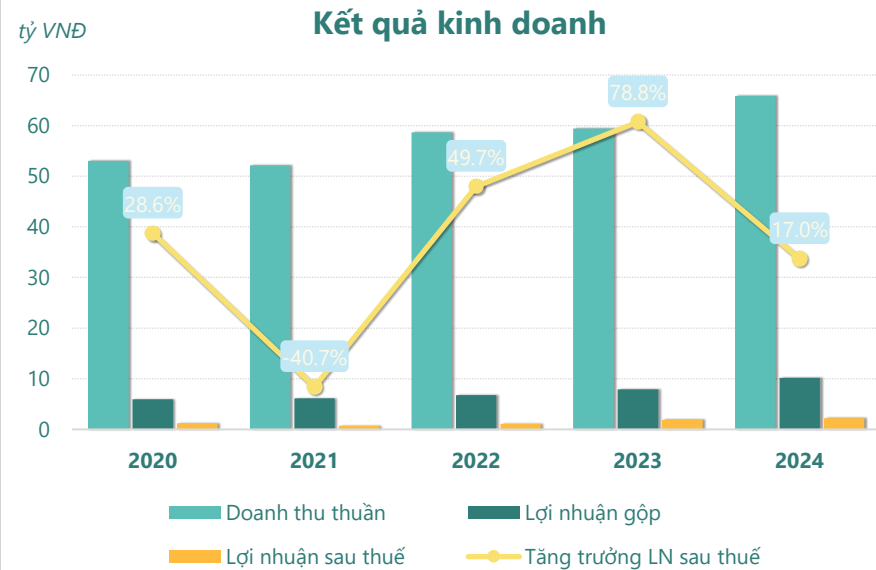
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
Số lượng CPLH (CP)	1,841,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **UMC** ghi nhận doanh thu thuần **65.85** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.8%** và **tăng 17.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

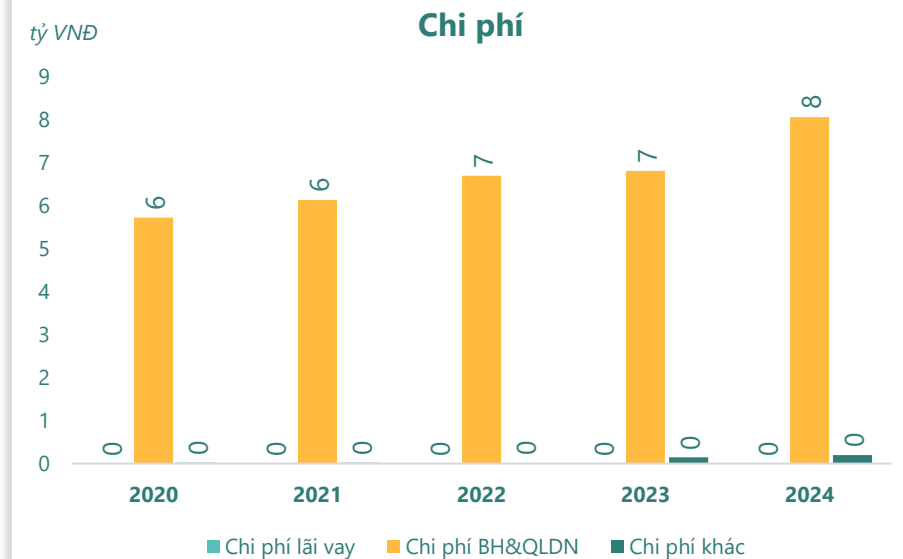
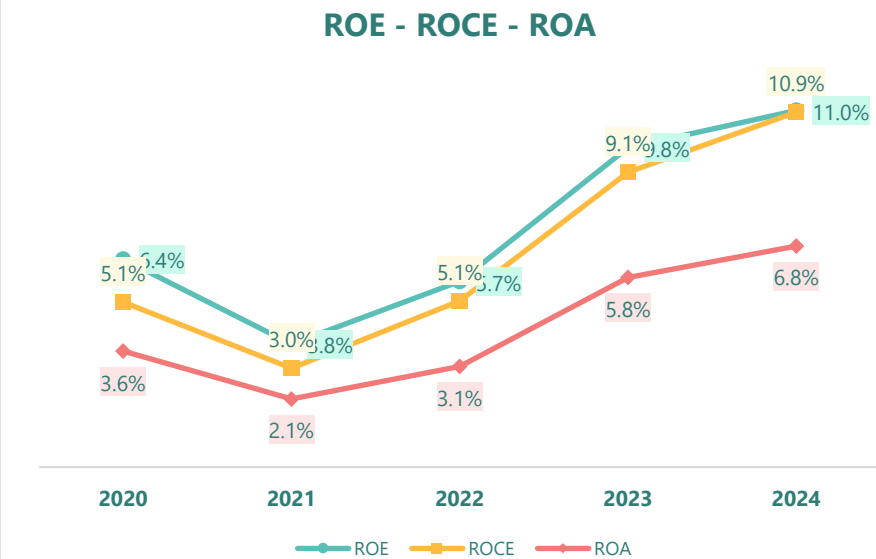
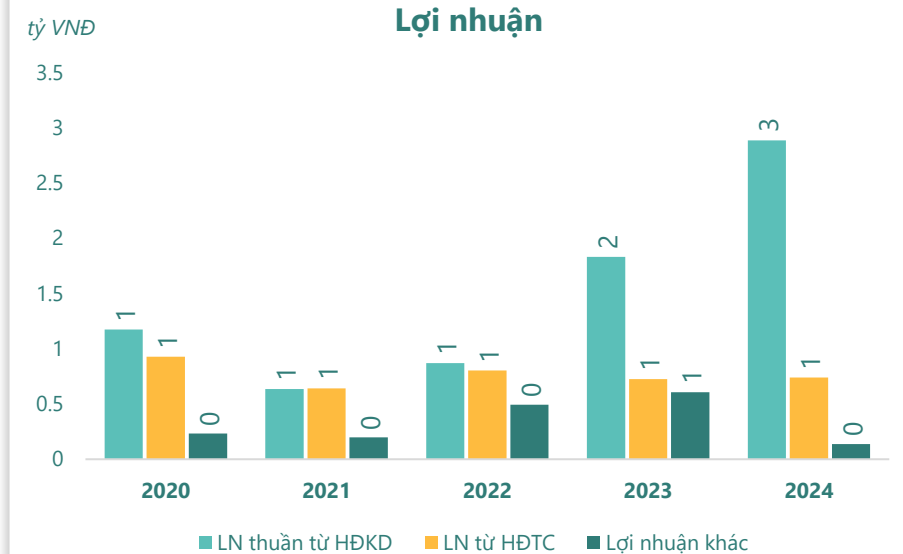
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, UMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.89** tỷ đồng, **tăng lên 1.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.48 tỷ đồng) là 1.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **8.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.20** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của UMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

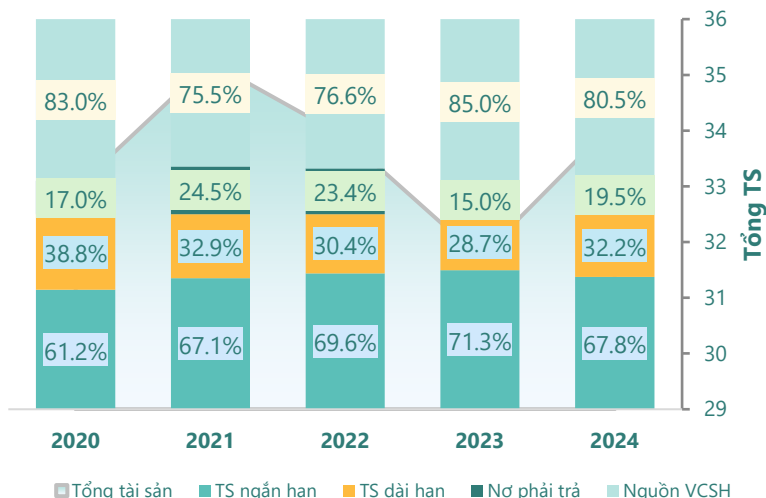




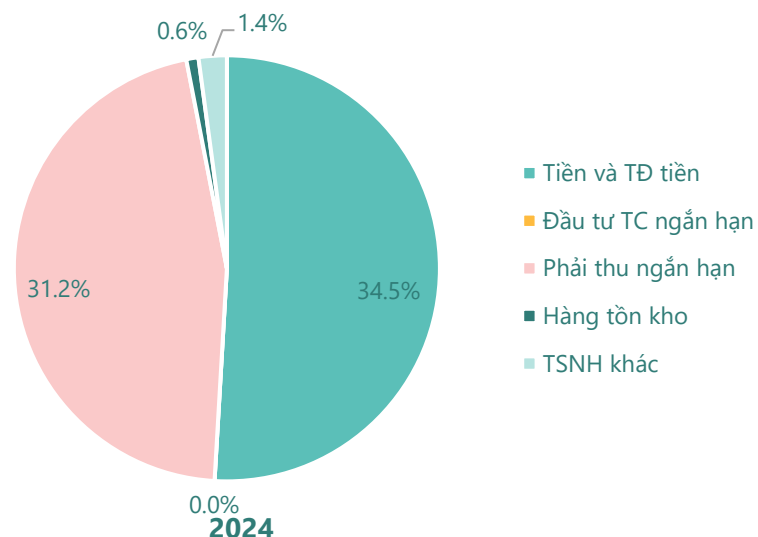
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

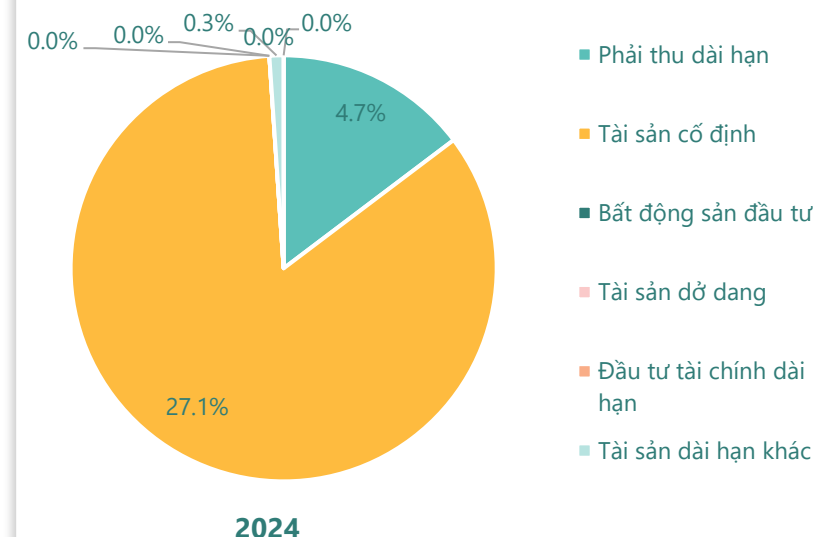
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **UMC** năm 2024 tăng trưởng **7.67%** so với năm trước, đạt **34.15** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UMC đạt **23.16** tỷ đồng, tăng trưởng **2.38%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.2% trên tổng tài sản.

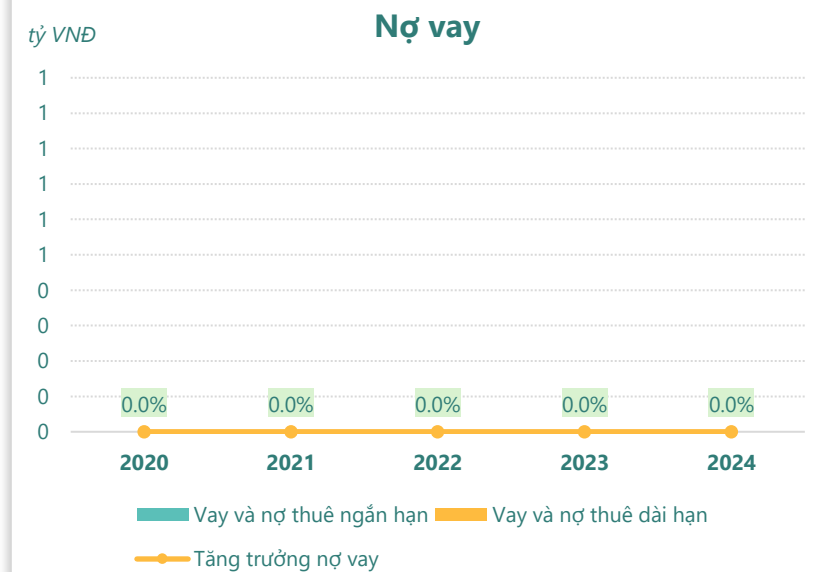
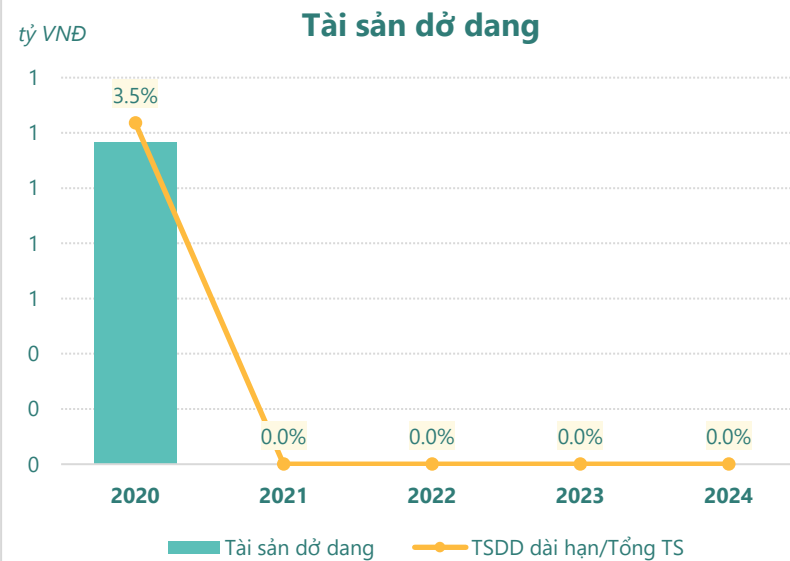
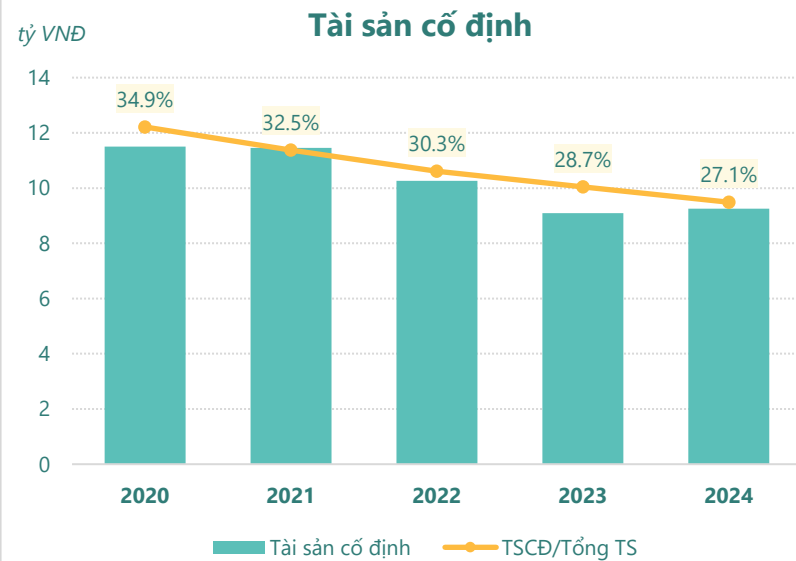
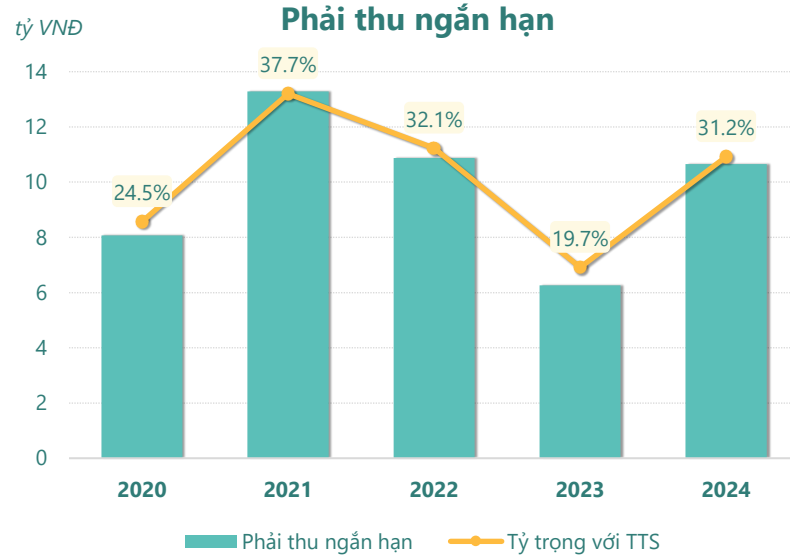
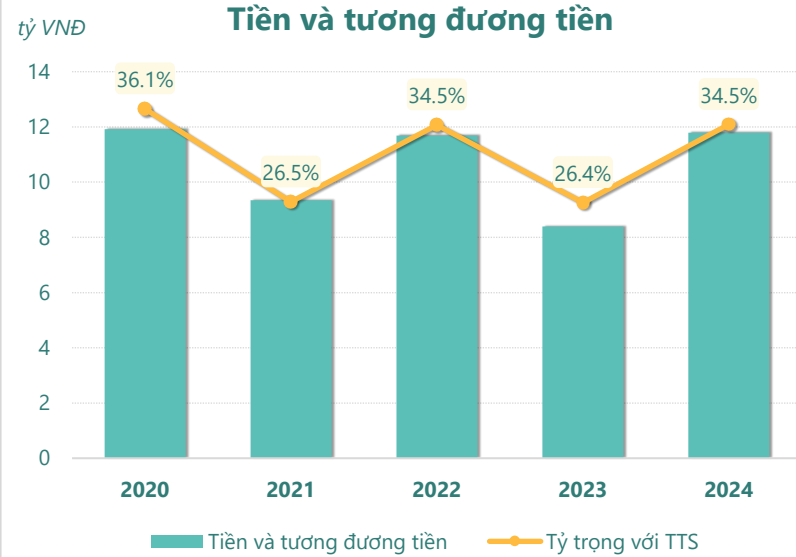
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.8%** so với năm trước và đạt **10.99** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.73%.

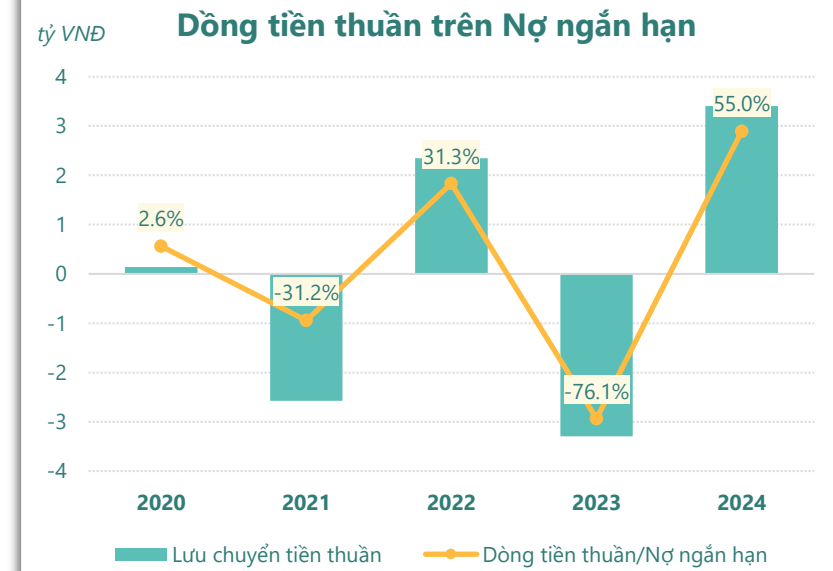
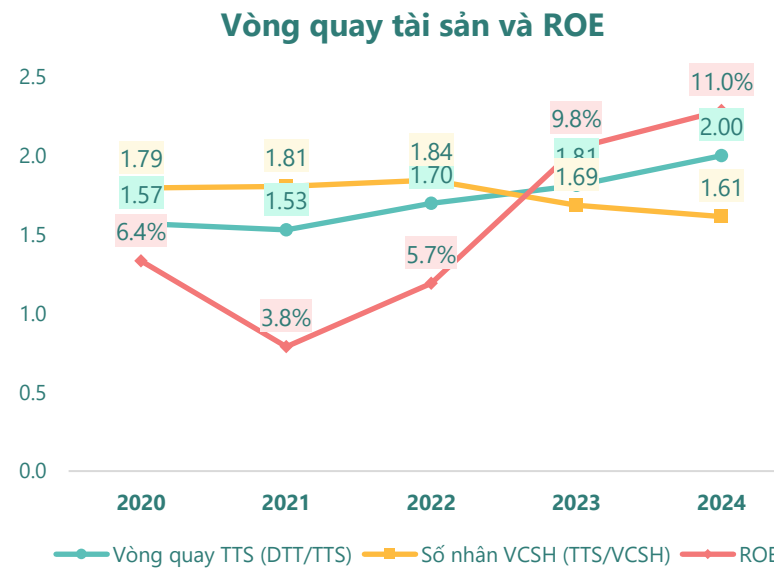
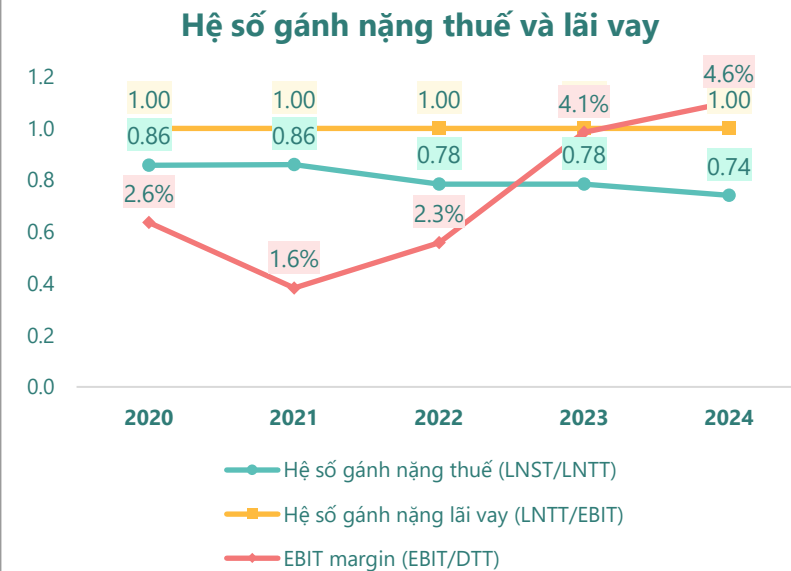
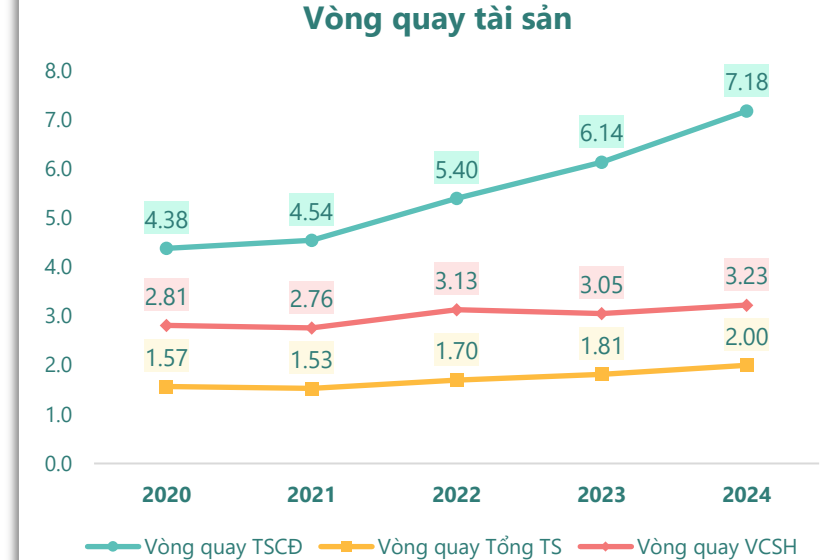
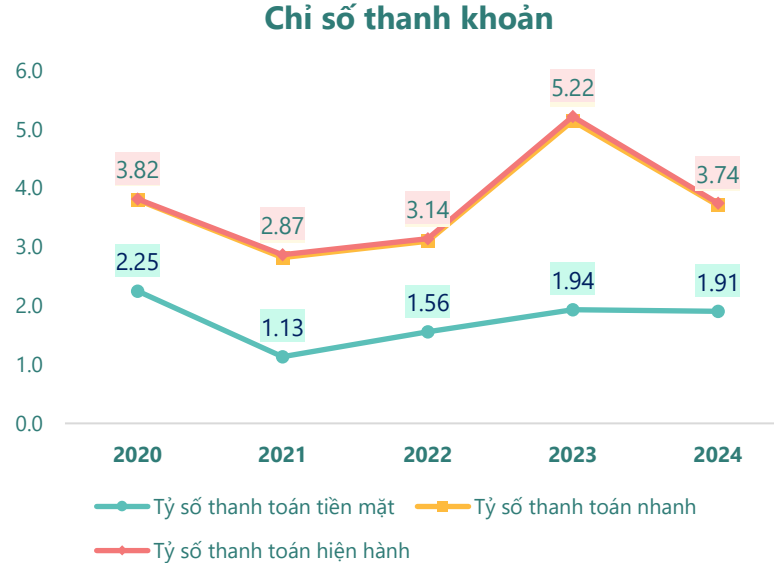
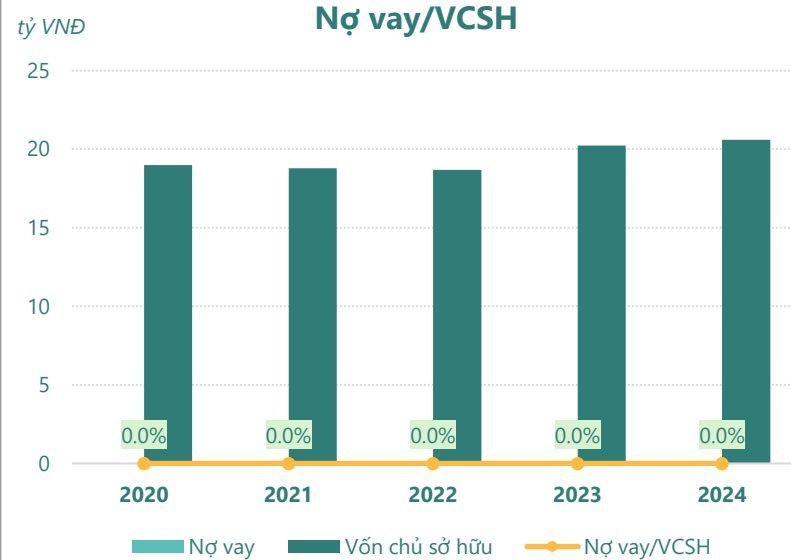
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	52.1	58.6	59.4	65.9
Giá vốn hàng bán	46.0	51.9	51.5	55.6
Lợi nhuận gộp	6.13	6.77	7.92	10.2
Doanh thu HĐTC	0.64	0.80	0.73	0.74
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.14	6.70	6.81	8.07
LN thuần từ HĐKD	0.63	0.87	1.83	2.89
Lợi nhuận khác	0.20	0.49	0.61	0.14
LN trước thuế	0.83	1.36	2.44	3.02
Lợi nhuận sau thuế	0.71	1.07	1.91	2.24
LNST của CĐ cty mẹ	0.71	1.07	1.91	2.24

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.70	-1.39	2.04	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.73	4.40	-4.54	5.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	-0.67	-0.79	-1.07
Tiền đầu kỳ	11.9	9.34	11.7	8.39
Lưu chuyển tiền thuần	-2.57	2.35	-3.30	3.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.34	11.7	8.39	11.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	35.2	33.9	31.7	34.2
Tài sản ngắn hạn	23.6	23.6	22.6	23.2
Tiền và tương đương tiền	9.34	11.7	8.39	11.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	7.00	0
Phải thu ngắn hạn	13.3	10.9	6.26	10.7
Hàng tồn kho	0.40	0.35	0.32	0.21
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.67	0.65	0.49
Tài sản dài hạn	11.6	10.3	9.10	11.0
Phải thu dài hạn	0.13	0.04	0	1.62
Tài sản cố định	11.5	10.3	9.10	9.26
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.00	0	0.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	8.63	7.94	4.77	6.66
Nợ ngắn hạn	8.24	7.50	4.33	6.19
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00
Nợ dài hạn	0.39	0.43	0.43	0.47
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.6	25.9	27.0	27.5
Vốn chủ sở hữu	18.8	18.7	20.2	20.6
Vốn điều lệ	18.4	18.4	18.4	18.4
Kinh phí và quỹ khác	7.82	7.25	6.72	6.90